

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2908/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Tĩnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1683/SNN-TCCB ngày 10/8/2020; Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 1133/SKH-CN-TĐC ngày 25/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ 01 (một) thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành; thay thế Danh mục và Quy trình nội bộ số thứ tự 13 thuộc lĩnh vực lâm nghiệp tại Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVP Trần Tuấn Nghĩa;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, PC₁.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÀ TĨNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 05/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Lĩnh vực Lâm nghiệp)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	<p>* 55 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền của Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>* 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	Không	<p>- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;</p> <p>- Quyết định số 2762/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>

II. NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1	KÝ HIỆU QUY TRÌNH	QT.LN.13	
2	NỘI DUNG QUY TRÌNH		
2.1	Điều kiện thực hiện TTHC		
	Không		
2.2	Cách thức thực hiện TTHC		
	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh; thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh) hoặc qua Cổng dịch vụ công (http://dichvucong.hatinh.gov.vn)		
2.3	Thành phần hồ sơ, bao gồm:	Bản chính	Bản sao
a)	Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và PTNT		
-	Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.	x	
-	Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).	x	
-	Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.	x	
-	Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).	x	
b)	Hồ sơ UBND tỉnh gửi đến Bộ Nông nghiệp và PTNT		

-	Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh	x	
-	Báo cáo thẩm định của UBND tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.	x	
-	Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.	x	
-	Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện)	x	
-	Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công	x	
-	Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng)	x	
c)	Hồ sơ Bộ Nông nghiệp và PTNT trình Thủ tướng Chính phủ		
-	Văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và PTNT	x	
-	Văn bản thẩm định (biên bản họp hội đồng thẩm định hoặc báo cáo tổng hợp ý kiến thẩm định của các bộ, ngành, địa phương).	x	
-	Dự thảo Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội (đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Quốc hội)	x	
-	Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng	x	
-	Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định Luật đầu tư; chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định Luật đầu tư công; Giấy phép đầu tư	x	







	hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).		
-	Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công	x	
-	Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng)	x	
-	Văn bản của các Bộ, ngành, địa phương (nếu có)	x	
d)	Hồ sơ UBND tỉnh trình HĐND tỉnh		
-	Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh	x	
-	Báo cáo thẩm định của UBND tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.	x	
-	Văn bản đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.	x	
-	Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định Luật đầu tư; chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định Luật đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).	x	
-	Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công	x	
-	Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).	x	
	<p>* Lưu ý khi nộp hồ sơ:</p> <p>+ Nếu hồ sơ nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, trường hợp yêu cầu bản sao thì kèm theo bản gốc để đối chiếu;</p> <p>+ Nếu nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công thì quét (Scan) từ bản chính;</p> <p>+ Nếu nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì nộp bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.</p>		

2.4	Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)			
2.5	Thời hạn giải quyết: - Hồ sơ thuộc thẩm quyền của Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ: 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Hồ sơ thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			
2.6	Địa điểm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh.			
2.7	Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm; Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND tỉnh. Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Cơ quan được ủy quyền: Không Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan			
2.8	Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ đầu tư dự án (Tổ chức, cá nhân).			
2.9	Kết quả giải quyết TTHC: Nghị quyết/Quyết định về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh; hoặc văn bản thông báo lý do không cấp quyết định			
2.10	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/kết quả
B1	Chủ đầu tư dự án nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (TN&TKQ) của Sở NN&PTNT - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (TTPVHCC). Công chức TN&TKQ kiểm tra hồ sơ: + Nếu hồ sơ đầy đủ thì làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. + Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Nếu không bổ sung, hoàn thiện được thì từ chối tiếp nhận hồ sơ.	Chủ đầu tư dự án; Công chức TN&TKQ	Giờ hành chính	Mẫu-01, 02 (nếu có), 06 và Hồ sơ theo mục 2.3
B2	Chuyển hồ sơ cho Chi cục Kiểm lâm xử lý	Công chức TN&TKQ hoặc bưu điện	0,5 ngày	Mẫu 01, 05 và Hồ sơ kèm theo
B3	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho phòng Sử dụng và PTR xử lý	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,25 ngày	Mẫu 01, 05 và Hồ sơ kèm theo

B4	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho cán bộ, Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR xử lý	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	0,25 ngày	Mẫu 01, 05 và Hồ sơ kèm theo
B5	Xem xét, xử lý hồ sơ:			
	Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì dự thảo Văn bản thông báo hồ sơ không đủ điều kiện thẩm định, trình lãnh đạo phòng xem xét ký nháy, lãnh đạo chi cục ký duyệt chuyển sang TTPV HCC để trả cho tổ chức, cá nhân theo Bước 13	Lãnh đạo Chi cục; Phòng Sử dụng và PTR được giao xử lý hồ sơ;	01 ngày	Mẫu 05, Văn bản thông báo hồ sơ không đủ điều kiện thẩm định
	Nếu hồ sơ đủ điều kiện: Xem xét, xử lý hồ sơ; lập dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, Tờ trình đề nghị UBND tỉnh thẩm định chuyển lãnh đạo phòng xem xét và trình lãnh đạo Chi cục ký nháy.	Lãnh đạo phòng; Cán bộ Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR được giao xử lý hồ sơ	1,5 ngày	Mẫu 05 và Dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, Tờ trình đề nghị UBND tỉnh thẩm định hồ sơ xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng (MĐSD) rừng sang mục đích khác
B6	Xem xét, ký nháy dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ của phòng chuyên môn	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,25 ngày	Mẫu 05 và Báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, Tờ trình đề nghị UBND tỉnh thẩm định hồ sơ xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác đã ký nháy
B7	Lãnh đạo Sở xem xét, ký duyệt kết quả kiểm tra hồ sơ của Chi cục Kiểm Lâm	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5 ngày	Mẫu 05 và Báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, Tờ trình đề nghị UBND tỉnh thẩm định hồ sơ xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác đã ký
B8	Phát hành văn bản và chuyển sang UBND tỉnh để giải quyết	Văn thư Sở NN&PTNT	0,25 ngày	Mẫu 05 và Báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, Tờ trình đề nghị UBND tỉnh thẩm định hồ sơ xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác, hồ sơ kèm theo

B9	<p>UBND tỉnh tổ chức thẩm định nội dung hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu hồ sơ đủ điều kiện: Báo cáo kết quả TĐ hồ sơ xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Tờ trình xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác trình: + Bộ Nông nghiệp và PTNT đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ. + Hội đồng nhân dân tỉnh đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh - Nếu hồ sơ không đủ điều kiện ban hành văn bản nêu rõ lý do không đủ điều kiện thẩm định chuyển về Sở NN&PTNT. 	UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - 25 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; - 40 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh 	<p>Mẫu 05 và Báo cáo kết quả TĐ hồ sơ xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác; Tờ trình xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác hoặc văn bản nêu rõ lý do không đạt</p>
B10	<p>Bộ NN&PTNT/Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm định hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ thuộc thẩm quyền Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: <p>Bộ NN&PTNT tổ chức thẩm định hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nếu hồ sơ đủ điều kiện: Báo cáo kết quả TĐ hồ sơ xin chủ trương chuyển MĐSD rừng; Tờ trình xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác trình Thủ tướng Chính phủ xem xét. + Nếu hồ sơ không đủ điều kiện: ban hành văn bản nêu lý do không đủ điều kiện thẩm định chuyển về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. <p>Hồ sơ thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh:</p> <p>Hội đồng nhân dân tỉnh họp, xem xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nếu hồ sơ đủ điều kiện ban hành Quyết định về chủ trương chuyển MĐSD rừng 	<p>Bộ NN&PTNT/Hội đồng nhân dân tỉnh;</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 25 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; - Theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh 	<p>Mẫu 05 và Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ xin chủ trương chuyển MĐSD rừng; Tờ trình xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác; Nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác hoặc các văn bản nêu rõ lý do không đạt; hồ sơ kèm theo.</p>

	<p>sang mục đích khác. Phát hành văn bản và trả kết quả chuyển về Sở NN&PTNT.</p> <p>+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện ban hành văn bản nêu lý do không đủ điều kiện xem xét.</p>			
B11	<p>Thủ tướng chính phủ xem xét hồ sơ thẩm định:</p> <p>- Nếu hồ sơ đạt yêu cầu:</p> <p>+ Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền Quốc hội: Thủ tướng Chính phủ ban hành Tờ trình xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác và dự thảo Nghị quyết về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác trình Quốc hội xem xét.</p> <p>+ Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác. Phát hành văn bản và trả kết quả chuyển về Văn phòng UBND tỉnh để chuyển Sở NN&PTNT.</p> <p>- Nếu hồ sơ không đạt yêu cầu ban hành văn bản nêu lý do không đạt.</p>	Thủ tướng Chính phủ	Theo quy chế làm việc của Chính phủ	Mẫu 05, Tờ trình xin chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác và dự thảo Nghị quyết về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác; Quyết định về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác hoặc văn bản nêu lý do không đạt; hồ sơ kèm theo
B12	<p>Quốc hội xem xét quyết định về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác.</p> <p>+ Nếu hồ sơ đủ điều kiện ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác. Phát hành văn bản và trả kết quả chuyển về Văn phòng UBND tỉnh để chuyển Sở NN&PTNT.</p> <p>+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện ban hành văn bản nêu lý do không đủ điều kiện xem xét.</p>	Quốc hội	Theo quy chế làm việc của Quốc Hội	Mẫu 05 và Nghị quyết về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác hoặc văn bản nêu lý do không đạt

B13	Chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh	Văn thư Sở NN&PTNT	0,5 ngày	Mẫu 05, 06 và Nghị quyết/Quyết định về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác hoặc Văn bản nêu lý do không đạt
B14	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức TN&TKQ	Giờ hành chính	Mẫu 01, 06 và Nghị quyết/Quyết định về chủ trương chuyển MĐSD rừng sang mục đích khác hoặc Văn bản nêu lý do không đạt
<i>* Trường hợp hồ sơ quá hạn xử lý. Trong thời gian chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn xử lý, cơ quan giải quyết TTHC ban hành phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả-kết quả chuyển sang Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh để gửi cho tổ chức, cá nhân.</i>				
3	BIỂU MẪU			
	Mẫu 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả		 Mẫu 01.docx
	Mẫu 02	Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ		 Mẫu 02.docx
	Mẫu 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ		 Mẫu 03.docx
	Mẫu 04	Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả		 Mẫu 04.docx
	Mẫu 05	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ		 Mẫu 05.docx
	Mẫu 06	Sổ theo dõi hồ sơ		 Mẫu 06.docx
4	HỒ SƠ LƯU			
-	Các mẫu phiếu 01; 02, 03, 04 (nếu có), 05, 06 lưu tại Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; riêng mẫu 05 lưu thêm 01 bản tại phòng Sử dụng và PTR.			
-	01 bộ hồ sơ theo mục 2.3			

-	Báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ xin chủ trương chuyển MĐSD rừng.
-	Nghị quyết/Quyết định về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc Văn bản thông báo lý do không cấp Nghị quyết/Quyết định
-	Các giấy tờ khác (nếu có)
Hồ sơ được lưu tại Chi cục Kiểm lâm, thời gian lưu 20 năm. Sau khi hết hạn lưu, chuyển hồ sơ về Chi cục Văn thư lưu trữ và thực hiện lưu trữ, bảo quản hồ sơ theo quy định.	